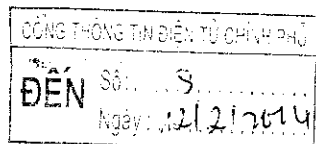


Số: **03** /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **25** tháng **01** năm 2014



THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020”

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020”;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020”.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện lập quy hoạch, dự án đầu tư, kế hoạch bố trí ổn định dân cư và cơ chế, chính sách quy định tại Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020” (sau đây gọi tắt là Chương trình bố trí dân cư).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước có liên quan đến công tác bố trí ổn định dân cư theo đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và tiêu chí lựa chọn vùng bố trí dân cư

1. Vùng thiên tai (theo quy định tại Điều 3 Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13): là vùng có hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế xã hội bao gồm: sạt lở đất bờ sông, bờ biển, lũ, lụt, lũ quét, lũ ống, sạt lở đất núi, sụt lún đất, ngập lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng, tố, lốc, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

2. Vùng đặc biệt khó khăn về đời sống: là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất, thiếu nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, ô nhiễm môi trường, tác động phóng xạ; làng chài trên sông nước, đầm phá không có điều kiện hỗ trợ đầu tư để phát triển kinh tế, xã hội, cải thiện đời sống, phải bố trí tái định cư nơi khác.

Tiêu chí xác định vùng đặc biệt khó khăn:

a) Tỷ lệ hộ nghèo từ 55% và cận nghèo từ 25% trở lên;

b) Thiếu đất sản xuất:

- Vùng đồng bằng: có trên 50% số hộ nông nghiệp có bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh (theo Quyết định hạn mức giao đất của tỉnh);

- Vùng trung du, miền núi và Tây Nguyên: có bình quân đất sản xuất nông nghiệp của một hộ thấp hơn 0,5 ha (đối với đất nương, rẫy) hoặc 0,25 ha (đối với đất ruộng lúa nước một vụ) hoặc 0,15 ha (đối với đất ruộng lúa nước 2 vụ).

c) Thiếu nước sản xuất: năng lực công trình tưới nước chỉ đáp ứng được 50% diện tích đất canh tác cần tưới nước của các hộ gia đình trong vùng hoặc chưa có hệ thống thủy lợi;

d) Thiếu nước sinh hoạt: có trên 30% số hộ gia đình chưa có hệ thống nước sinh hoạt hợp vệ sinh mà không thể khắc phục được hoặc chưa được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế với số lượng 60 lít nước/người/ngày;

đ) Thiếu cơ sở hạ tầng: chưa có hoặc thiếu 6/10 loại công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu (đường giao thông loại B đến trung tâm xã, hệ thống điện, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt, nhà văn hoá, chợ, trạm truyền thanh, trụ sở xã) trở lên;

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và quyết định lựa chọn việc bố trí dân cư ở vùng đặc biệt khó khăn theo các tiêu chí trên (không ít hơn 3 trong 5 tiêu chí), phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn và nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ hàng năm.

e) Ô nhiễm môi trường (theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Bảo vệ Môi trường số 52/2005/QH11): là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật theo Quy chuẩn chất lượng quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN08:2008/BTNMT ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm (QCVN09:2008/BTNMT ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN03:2008/BTNMT ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (QCVN05:2009/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường);

g) Tác động phóng xạ: là vùng có chất phóng xạ nằm trên các bề mặt, hoặc trong chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí vượt quá mức cho phép quy định tại QCVN6:2010/BKHCN Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bức xạ - phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ, ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật (ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BKHCN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

3. Biên giới đất liền: bao gồm các xã, phường, thị trấn có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

4. Thôn (bản) sát biên giới là thôn (bản) thuộc xã biên giới có địa giới hành chính tiếp giáp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.

5. Khu rừng đặc dụng (theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng): Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường, bao gồm: Vườn quốc gia; Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dữ trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

6. Bố trí dân cư tập trung: là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.

7. Bố trí dân cư xen ghép: là di chuyển các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.

8. Bố trí ổn định tại chỗ là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng, sản xuất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II **CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN**

Điều 4. Các dự án của chương trình

1. Chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 có 4 nhiệm vụ. Nhiệm vụ của Chương trình được thực hiện bằng các dự án cụ thể quy định tại Điều 2 của Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21 tháng 11 năm 2012. Để thực hiện mục tiêu của Chương trình, trước hết trong giai đoạn từ nay đến năm 2015, cần sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án như sau:

- a) Dự án bố trí ổn định dân cư ở vùng thiên tai;
- b) Dự án bố trí ổn định dân cư ở vùng biên giới, hải đảo;
- c) Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn;
- d) Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do, khu rừng đặc dụng.

2. Trường hợp trên một địa bàn quy hoạch bố trí dân cư có nhiều đối tượng cần bố trí ổn định như: vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, biên giới, hải đảo, khu rừng đặc dụng thì xây dựng Dự án kết hợp nhiều đối tượng và lấy đối tượng có số hộ nhiều nhất để gọi tên theo 1 trong 4 loại Dự án nêu trên.

Điều 5. Đối tượng thực hiện của các dự án

1. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ thuộc các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do sạt lở, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, tố, lốc;

b) Hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, tố, lốc, sóng thần, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

c) Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống như: thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng, du cư trên đầm phá, các làng chài trên sông nước, tác động phóng xạ, ô nhiễm môi trường;

d) Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện đến các vùng biên giới đất liền, khu kinh tế quốc phòng, hải đảo;

đ) Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn;

e) Hộ gia đình, cá nhân hiện đang sinh sống hợp pháp trong khu rừng đặc dụng cần phải bố trí ổn định lâu dài, gắn với bảo vệ và phát triển rừng.

2. Cộng đồng dân cư nơi bố trí ổn định dân cư

a) Cộng đồng dân cư vùng tiếp nhận hộ tái định cư tập trung;

b) Cộng đồng dân cư vùng tiếp nhận hộ dân xen ghép;

c) Cộng đồng dân cư vùng bố trí ổn định dân cư tại chỗ.

Chương III

LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ BỐ TRÍ DÂN CƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ XEN GHÉP VÀ KẾ HOẠCH BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Điều 6. Lập quy hoạch tổng thể bố trí dân cư

1. Việc lập quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tiến hành theo các bước sau:

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có quy hoạch tổng thể bố trí dân cư căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã